PHỤ LỤC 01 - BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN/ TIẾT KIỆM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1075/2021/QĐ-TPB.RB ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Tổng Giám đốc)

STT	Khoản mục	Mức phí (chưa bao gồm VAT)	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa
I	**GIAO DỊCH TÀI KHOẢN VND/ TIẾT KIỆM**			
1	**Mở và Quản lý Tài khoản**			
1.1	Mở Tài khoản thanh toán			
1.1.1	Mở Tài khoản thanh toán thứ nhất	Miễn phí		
1.1.2	Mở Tài khoản thanh toán thứ 2 trở đi (Miễn phí đối với trường hợp mở Tài khoản chọn số tại mục 1.1.3)	20.000 VND/Tài khoản		
1.1.3	Chọn số Tài khoản thanh toán theo quy tắc	Từ 1.000.000 VND đến 50.000.000 VND (quy định cụ thể tại mục **Ghi chú** bên dưới)		
1.1.4	Chọn số Tài khoản thanh toán theo quy tắc ngày tháng năm sinh (căn cứ ngày tháng năm sinh của chủ Tài khoản trên CMND/Căn cước công dân/ Hộ chiếu) áp dụng format như sau: DDMMYYYY/ MMDDYYYY/ YYYYMMDD/ YYYYDDMM	1.000.000 VND		
1.1.5	Chọn số Tài khoản không theo các quy tắc được quy định tại mục 1.1.3	1.000.000 VND		
1.2	Duy trì Tài khoản			
1.2.1	Phí quản lý Tài khoản	8.000 VND/tháng		
1.2.2	Tài khoản sau 6 tháng liên tục không hoạt động	5.000 VND/tháng		
1.2.3	Phí duy trì Tài khoản trong 03 tháng sử dụng	Theo thỏa thuận	2.000.000 VND	10.000.000 VND
1.2.4	Phí duy trì Tài khoản Super Zero	50.000 VND		
1.3	Đóng Tài khoản			
1.3.1	Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở	20.000 VND		
1.3.2	Phí đóng tài khoản không hoạt động (*) Là tài khoản không duy trì được số dư tối thiểu liên tục theo quy định của TPBank từng thời kỳ và tài khoản của khách hàng không phát sinh giao dịch (trừ các giao dịch ghi Nợ, ghi Có tự động từ hệ thống của TPBank) liên tục trong vòng 03 năm;	Toàn bộ số dư còn lại trên tài khoản tại thời điểm đóng		
1.4	Sao kê tài khoản theo yêu cầu của KH			

STT	Khoản mục	Mức phí (chưa bao gồm VAT)	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa
1.4.1	Sao kê các giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng	20.000/lần		
1.4.2	Sao kê các giao dịch phát sinh trên 12 tháng	50.000 VND/lần		
1.4.3	Gửi chuyển phát nhanh sao kê theo địa chỉ khách hàng cung cấp	30.000 VND/lần		
1.5	Sao lục chứng từ (mức phí/chứng từ)			
1.5.1	Chứng từ đã phát sinh trong vòng 1 tháng	20.000 VND		
1.5.2	Chứng từ đã phát sinh trên 1 tháng	50.000 VND		
1.5.3	Chứng từ đã phát sinh của Tài khoản thanh toán đã đóng	100.000 VND		
1.6	Phí liên quan đến Tài khoản thanh toán gắn Thấu chi			
1.6.1	Phí mở Tài khoản			
a	Thấu chi có tài sản bảo đảm	200.000 VND		
b	Thấu chi không có TSBĐ	20.000 VND		
1.6.2	Phí đóng Tài khoản trước khi hết thời hạn hạn mức thấu chi			
1.6.2.1	Thấu chi có tài sản đảm bảo			
a	Đối với khách hàng có hạn mức thấu chi nhỏ hơn 300 triệu VND	200.000 VND		
b	Đối với khách hàng có hạn mức thấu chi từ 300 triệu VND trở lên	500.000 VND		
1.6.2.2	Thấu chi không có TSBĐ	50.000 VND		
1.6.3	Phí quản lý Tài khoản (thu hàng tháng) trong thời hạn hạn mức thấu chi	Miễn phí		
1.6.4	Phí quản lý Tài khoản (thu một lần) trong trường hợp tái cấp/gia hạn hạn mức			
a	Hạn mức Thấu chi không có TSBĐ	50.000 VND		
b	Hạn mức thấu chi có tài sản bảo đảm	100.000 VND		
1.7	Phí duy trì Tài khoản dưới số dư tối thiểu đối với Tài khoản Thấu chi	Miễn phí		
1.8	Phí quản lý Tài khoản chuyển đổi hạn mức từ thẻ tín dụng (thu theo điều kiện của sản phẩm chuyển đổi hạn mức từ thẻ tín dụng)	100.000 VND		
1.9	Sao y hồ sơ (mức phí/chứng từ)	Theo thỏa thuận	50.000 VND	100.000 VND
1.10	Phí thay đổi thông tin Tài khoản (áp dụng thu phí khi khách hàng thực hiện thay đổi cùng 1 thông tin với số lần thay đổi >1 lần/ngày/ ĐVKD)	50.000 VND/lần		

STT	Khoản mục	Mức phí (chưa bao gồm VAT)	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa
1.11	Xác nhận số dư Tài khoản thanh toán/ tài khoản tiết kiệm/ Tài khoản vay/ Khoản vay (bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh)	100.000 VND/bản		
2	**Giao dịch Tài khoản**			
2.1	Nộp tiền mặt vào Tài khoản			
2.1.1	Cùng tỉnh thành phố nơi mở Tài khoản	Miễn phí		
2.1.2	Khác tỉnh thành phố nơi mở Tài khoản (Không áp dụng thu phí với các khoản nộp tiền mục đích thanh toán thẻ tín dụng TPBank/ trả nợ vay tại TPBank)			
a	*- Có giá trị từ 100 triệu VND trở xuống*	Miễn phí		
b	*- Có giá trị trên 100 triệu VND*	0,015% giá trị giao dịch		900.000 VND
2.2	Rút tiền mặt từ Tài khoản			
2.2.1	Cùng tỉnh thành phố nơi mở Tài khoản	Miễn phí		
2.2.2	Khác tỉnh thành phố nơi mở Tài khoản			
a	*- Có giá trị từ 100 triệu trở xuống*	20.000 VND		
b	*- Có giá trị trên 100 triệu VND*	0,03% giá trị giao dịch		900.000 VND
3	**Giao dịch Tiết kiệm, Tiền gửi có kỳ hạn**			
3.1	Rút tiền từ Tài khoản tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn/ Sổ tiết kiệm			
	Rút tiền mặt từ Tài khoản tiết kiệm VND/Sổ tiết kiệm / Hợp đồng Tiền gửi trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày mở (áp dụng với trường hợp số tiền nộp vào có thực hiện kiểm đếm)	0,02%	10.000 VND	1.000.000 VND
3.2	Phí thông báo mất sổ tiết kiệm	50.000 VND/ lần		
3.3	Phí chuyển nhượng sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi	50.000 VND/lần		
3.4	Phong tỏa Sổ tiết kiệm/Tài khoản tiết kiệm/Tài khoản tiền gửi để vay vốn tại ngân hàng khác	150.000 VND/lần		
3.5	Lập giấy ủy quyền tại TPBank để rút Sổ tiết kiệm/sử dụng Tài khoản	50.000 VND/lần		
III	**GIAO DỊCH TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ**			

STT	Khoản mục	Mức phí (chưa bao gồm VAT)	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa
1	**Mở và Quản lý Tài khoản**			
1.1	Mở Tài khoản	Miễn phí		
1.2	Duy trì Tài khoản			
1.2.1	Tài khoản hoạt động thường xuyên	Miễn phí		
1.2.2	Tài khoản sau 6 tháng không hoạt động	1 USD/ tháng		
1.2.3	Phí duy trì Tài khoản dưới số dư tối thiểu (10 USD)	2 USD/ tháng		
1.3	Đóng Tài khoản trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở	2 USD		
1.4	Sao kê tài khoản theo yêu cầu của KH			
1.4.1	Sao kê các giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng	2 USD/ lần		
1.4.2	Sao kê các giao dịch phát sinh trên 12 tháng	5 USD/ lần		
1.5	Xác nhận số dư (bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh)	5 USD/3 bản; 1 USD/ bản tiếp		
2	**Giao dịch Tài khoản ngoại tệ**			
2.1	Nộp tiền mặt vào Tài khoản	Miễn phí		
2.1.1	USD:			
	- Mệnh giá từ 50 USD trở lên	0,15% giá trị giao dịch	2 USD	
	- Mệnh giá dưới 50 USD	0,25% giá trị giao dịch	2 USD	
2.1.2	EUR:	0,25% giá trị giao dịch	2 EUR	
2.1.3	Các ngoại tệ khác	0,40% giá trị giao dịch	2 USD	
3	**Rút tiền mặt từ Tài khoản Ngoại tệ**			
3.1	Lấy tiền mặt VND (áp dụng tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ công bố tại thời điểm giao dịch của TPBank)	Miễn phí		
3.2	Lấy tiền mặt ngoại tệ (USD, EUR, JPY,AUD...)	0,15% giá trị giao dịch	2 USD	
3.3	Rút tiền mặt từ Tài khoản Ngoại tệ khác địa bàn mở Tài khoản của Khách hàng	0,15% giá trị giao dịch	2 USD	
4	**Báo mất sổ tiết kiệm ngoại tệ**	5 USD/EUR		
5	**Phí chuyển nhượng sổ tiết kiệm**	5 USD/EUR		
6	**Phí rút TK tiết kiệm/ Sổ tiết kiệm ngoại tệ trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày mở** (cùng hoặc khác địa bàn, áp dụng với trường hợp số tiền nộp vào có thực hiện kiểm đếm)	0,02% giá trị giao dịch	2 USD	100 USD